

## **HOẠT ĐỘNG SINH KẾ TỪ RỪNG CỦA CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG TẠI HUYỆN THUẬN CHÂU, TỈNH SƠN LA**

**Trịnh Hải Vân**

*Trường Đại học Lâm nghiệp*

### **TÓM TẮT**

Ở Việt Nam, trong nhiều năm trở lại đây, vấn đề sinh kế và phát triển sinh kế bền vững được rất nhiều tác giả quan tâm nghiên cứu, đặc biệt là sinh kế cho những người dân sống phụ thuộc vào rừng. Nghiên cứu này được thực hiện ở 3 xã: xã Bon Phặng, xã Phổng Lái, xã Co Mạ của huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La. Nghiên cứu sử dụng các phương pháp chủ yếu là bộ công cụ đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân (PRA) như: phỏng vấn hộ gia đình, thảo luận nhóm, phân tích SWOT kết hợp với phương pháp khảo sát hiện trường. Kết quả nghiên cứu đã đánh giá được thực trạng các hoạt động sinh kế từ rừng của người dân địa phương, bao gồm: sản xuất nông nghiệp trên đất chưa có rừng, chăn thả gia súc trên đất rừng, trồng rừng và trồng LSNG, khai thác các sản phẩm từ rừng, hưởng lợi từ chi trả dịch vụ môi trường rừng. Trên cơ sở đó bài báo đã đề xuất được một số giải pháp phát triển các hoạt động sinh kế ở địa phương gắn với bảo vệ và phát triển rừng.

**Từ khóa:** Hộ gia đình, huyện Thuận Châu, nguồn vốn, sinh kế.

### **1. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Sơn La là một tỉnh miền núi của vùng Tây Bắc Việt Nam, với lợi thế rừng và đất lâm nghiệp chiếm tới hơn 40% diện tích đất tự nhiên, cùng với địa hình  $\frac{3}{4}$  là đồi núi và cao nguyên, Sơn La có nhiều tiềm năng để phát triển lâm nghiệp. Năm 2016, tổng diện tích rừng của tỉnh Sơn La là 656.277ha bao gồm rừng tự nhiên là 643.418ha, rừng trồng là 12.859 ha (Niên giám thống kê tỉnh Sơn La, 2016).

Thuận Châu là huyện có diện tích rừng hiện có đứng thứ 2 ở tỉnh Sơn La, với 71.816 ha và là huyện có diện tích rừng trồng mới qua các năm tương đối cao và đồng đều. Huyện Thuận Châu có 29 xã, có nhiều thành phần dân tộc thiểu số sinh sống như: Thái, Mông... Cuộc sống của người dân huyện Thuận Châu chủ yếu dựa vào sản xuất nông lâm nghiệp và có nhiều hoạt động sinh kế phụ thuộc rất nhiều vào rừng như: gỗ, gỗ củi, các loại LSNG đến việc tạo ra thu nhập bằng tiền từ các hoạt động như canh tác nương rẫy, trồng rừng, chăm sóc bảo vệ rừng...

Xuất phát từ thực tiễn trên, nghiên cứu này được thực hiện với mong muốn đánh giá được

đúng đắn thực trạng các hoạt động sinh kế từ rừng để từ đó làm cơ sở đề xuất các giải pháp cải thiện sinh kế gắn với quản lý bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng.

### **2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

#### **2.1. Mục tiêu nghiên cứu**

- Đánh giá được thực trạng các hoạt động sinh kế của người dân sống phụ thuộc vào rừng tại huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La;
- Đề xuất được một số giải pháp cải thiện sinh kế từ rừng gắn với bảo vệ và phát triển rừng cho người dân tại địa phương.

#### **2.2. Nội dung nghiên cứu**

- Khái quát tình hình sử dụng đất lâm nghiệp tại khu vực nghiên cứu (KVNC);
- Khái quát về các nguồn vốn sinh kế tại KVNC;
- Phân tích thực trạng các hoạt động sinh kế từ rừng của người dân tại KVNC;
- Đề xuất một số giải pháp cải thiện sinh kế từ rừng gắn với bảo vệ, phát triển rừng tại KVNC.

#### **2.3. Phương pháp nghiên cứu**

- *Nghiên cứu và phân tích tài liệu thứ cấp:* Kế thừa các nguồn tài liệu tại địa phương, các kết quả đã có trước đây của các công trình

khoa học trên cơ sở phân tích có chọn lọc.

- *Lựa chọn địa điểm nghiên cứu:* 6 bản của 3 xã ở huyện Thuận Châu được lựa chọn đáp ứng các tiêu chuẩn như: có rừng, người dân có các hoạt động sinh kế từ rừng và đất lâm nghiệp, thuộc thành phần dân tộc thiểu số: Thái, Mông. Đề tài đã lựa chọn được 4 bản người Thái là bản Lồm Hượn, bản Lầy B, Bản Lái Lè, bản Mớ và 2 bản người Mông là bản Mô Công, bản Co Mạ.

- *Sử dụng các công cụ đánh giá nông thôn có sự tham gia (PRA):*

+ Phỏng vấn bán định hướng tại xã và thôn điểm;

+ Phỏng vấn hộ gia đình: lựa chọn 20 hộ gia đình/1 bản để phỏng vấn. Các HGD được chọn là những hộ gia đình thuộc thành phần dân tộc Thái hoặc Mông; có các hoạt động sinh kế từ rừng và đất lâm nghiệp chưa có rừng. Tổng số hộ phỏng vấn của 6 bản là 120 hộ;

+ Sử dụng các công cụ PRA khác như: thảo luận nhóm, phân tích SWOT...

### 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1. Khái quát tình hình sử dụng đất lâm nghiệp tại khu vực nghiên cứu

Ở 3 xã nghiên cứu là xã Bon Phặng, xã Phồng Lái, xã Co Mạ có diện tích đất lâm nghiệp như bảng 1.

**Bảng 1. Thống kê diện tích đất lâm nghiệp của 3 xã nghiên cứu**

TT	Tên xã	Tổng diện tích đất lâm nghiệp	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất
1	Xã Bon Phặng	1.802,87	-	1.002,12	800,75
2	Xã Co Mạ	13.765,00	10.077,2	791,97	2.895,84
3	Xã Phồng Lái	7.200,07	-	7.108,39	91,68

(Nguồn: UBND tỉnh Sơn La năm 2018)

Xã Co Mạ có diện tích đất lâm nghiệp nhiều nhất trong 3 xã, các loại rừng cũng đa dạng bao gồm cả 3 loại. Xã Phồng Lái có diện tích đất

lâm nghiệp đứng thứ 2, chủ yếu là đất rừng phòng hộ. Xã Bon Phặng có diện tích đất lâm nghiệp ít nhất.

**Bảng 2. Diện tích đất nông nghiệp của 6 bản nghiên cứu**

(Đơn vị tính: ha)

TT	Tên bản	Tổng số hộ	Tổng diện tích đất vườn hộ và đất ở	Diện tích đất vườn hộ và đất ở TB/hộ	Tổng diện tích đất SXNN	Diện tích đất SXNN TB/hộ	Tổng diện tích đất lâm nghiệp	Diện tích đất lâm nghiệp TB/hộ
1	Bản Lồm Hượn	57	1,3	0,0228	25,00	0,4386	78,50	1,3772
2	Bản Lầy B	109	1,6	0,0147	26,50	0,2431	131,80	1,2092
3	Mô Công	126	3,5	0,0278	79,78	0,6332	944,72	7,4978
4	Lái Lè	150	3,3	0,0220	48,00	0,3200	352,64	2,3509
5	Bản Co Mạ	83	0,5	0,0060	28,40	0,3422	541,42	6,5231
6	Bản Mớ	103	0,7	0,0068	36,10	0,3505	116,75	1,1335

(Nguồn: Xã Bon Phặng, Phồng Lái, Co Mạ năm 2018)

Ở cả 6 bản nghiên cứu đều có đất sản xuất lâm nghiệp là lớn nhất, tiếp đến là đất sản xuất nông nghiệp và ít nhất là đất vườn hộ và đất ở.

Ở cả 2 bản của người Mông là bản Mô Công và bản Co Mạ đều có đất lâm nghiệp nhiều hơn so với các bản người Thái còn lại.

### **3.2. Khái quát về các nguồn vốn sinh kế của các hộ gia đình điều tra tại khu vực nghiên cứu**

#### **a. Nguồn vốn con người**

Số nhân khẩu trung bình của mỗi HGD tại 6 bản nghiên cứu dao động từ 4,3 đến 5,4 người/hộ, trong khi lực lượng lao động trung bình của mỗi hộ từ 2,1 đến 2,8 người/hộ; đa các hộ đều sản xuất nông nghiệp theo hướng tự cung tự cấp nên nguồn nhân lực vẫn chưa đủ để mở rộng sản xuất. Trình độ của lực lượng lao động thuộc khá thấp, chủ yếu là lao động thuần nông canh tác theo tập quán và kinh nghiệm được truyền lại.

#### **b. Nguồn vốn tự nhiên**

Xã Co Mạ có tổng diện tích đất tự nhiên lớn nhất là 14.657,66 ha và diện tích đất nông nghiệp lớn nhất với 12.015,25 (chiếm 82%). Xã Bon Phặng có tổng diện tích tự nhiên thấp nhất với 3.623,82 và diện tích đất nông nghiệp nhỏ nhất với 2.710,06 ha (chiếm 75%). Đất chưa sử dụng hiện nay tại 3 xã cũng còn tương đối nhiều, phần lớn là đất trồng đồi trọc, dự kiến trong năm tới sẽ được quy hoạch vào đất lâm nghiệp để khoanh nuôi bảo vệ rừng.

Tại 6 bản nghiên cứu: đều có đất sản xuất lâm nghiệp là lớn nhất, tiếp đến là đất sản xuất nông nghiệp và ít nhất là đất vườn hộ và đất ở. Bản Mô Cống có diện tích đất lâm nghiệp lớn nhất với 944,72 ha, bản Lồm Hượn có diện tích đất lâm nghiệp ít nhất với 78,5 ha.

#### **c. Nguồn vốn tài chính**

Về vay vốn: Bản Co Mạ thuộc xã vùng III, đời sống người dân gặp nhiều khó khăn nên có tỷ lệ dùng vốn vay vốn cao nhất là 40%; Bản Mô Cống thuộc xã vùng I nên đời sống khá hơn, tỷ lệ hộ dùng vốn vay thấp nhất là 15%; các bản còn lại tỷ lệ hộ dùng vốn vay ở mức 20 đến 35%.

Tại 6 bản nghiên cứu, hầu hết người dân đều sử dụng sức lao động bằng chân tay là chủ yếu, chỉ có ít hộ đi làm thuê, buôn bán nhỏ lẻ hoặc làm nhà nước. Nhiều hộ nghèo vay vốn ngân hàng chính sách xã hội với mức vay trung

binh từ 30 đến 50 triệu đồng/năm để đầu tư mua Trâu, Bò, máy gặt, máy cấy... một số hộ vay vốn làm nhà ở.

#### **d. Nguồn vốn vật chất**

Về cơ sở hạ tầng: Trong 6 bản nghiên cứu có bản Lầy B đường đi lại khó khăn nhất, toàn bộ đường trong thôn là đường đất. Các bản còn lại đường đi lại tương đối thuận tiện.

Về tài sản dùng cho sinh hoạt và công cụ sản xuất của các HGD điều tra: tỷ lệ HGD có xe gắn máy để phục vụ sản xuất kinh doanh và nhu cầu đi lại ở mức 85 đến 100%. Hầu hết tất cả các hộ đều có điện thoại di động để liên lạc, có ti vi để phục vụ nhu cầu cập nhật thông tin thời sự và giải trí. Ở bản Co Mạ và bản Mớ đều ít sử dụng quạt điện vì thời tiết quanh năm mát mẻ. Tỷ lệ hộ đầu tư mua các loại máy nông nghiệp như máy tuốt lúa, máy sát gạo, máy cày, máy bừa... nhằm phục vụ sản xuất nông nghiệp trong gia đình và làm dịch vụ cho thuê kiếm thêm thu nhập chiếm tỷ lệ từ 10% đến 40%.

#### **đ. Nguồn vốn xã hội**

Kết quả điều tra cho thấy: khả năng tham gia các lớp tập huấn về quy trình kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi do chính quyền địa phương tổ chức của các HGD ở 6 bản là khá thấp, chủ yếu các lớp tập huấn đều cử trưởng bản tham gia sau đó về tuyên truyền, phổ biến lại cho các HGD khác. Người dân trong HGD có tham gia vào hoạt động của các tổ chức, đoàn thể tại khu vực nghiên cứu bao gồm: Hội nông dân, Hội Phụ nữ, Hội cựu chiến binh, Hội người cao tuổi, Đoàn thanh niên...

### **3.2. Đánh giá thực trạng các hoạt động sinh kế từ rừng của người dân tại khu vực nghiên cứu**

#### **a. Hoạt động sử dụng đất chưa có rừng để sản xuất nông lâm nghiệp**

Tại huyện Thuận Châu những năm vừa qua tình trạng người dân lấn chiếm đất rừng và đất lâm nghiệp để canh tác nương rẫy diễn ra rất phổ biến. Ngày 05/4/2018 UBND tỉnh Sơn La

đã ban hành Quyết định 713 về phê duyệt kết quả rà soát, chuyển đổi đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất gắn với điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng huyện Thuận Châu đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030. Theo đó, những diện tích nào thuộc rừng phòng hộ ít xung yếu sẽ được quy hoạch thành đất sản xuất nông

nghiệp, đã có cấm mọc chỉ giới giữa rừng và nương rẫy. Tại thời điểm nghiên cứu, ngoài những phần diện tích đất canh tác nương rẫy đã được sử dụng đúng mục đích theo quy hoạch thì vẫn còn xảy ra tình trạng các HGD lén xâm chiếm đất chưa có rừng để làm nương rẫy.

**Bảng 3. Thống kê số lượng hộ, diện tích sản xuất nông nghiệp và thu nhập tạo ra trên đất lâm nghiệp chưa có rừng của các HGD điều tra**

TT	Tên bản	Số hộ tham gia/số hộ điều tra	Tổng diện tích TB/hộ (ha)	Thu nhập trung bình (nghìn đồng/hộ/năm)			Tổng thu nhập TB (nghìn đồng/hộ/năm)
				Ngô	Cà phê	Sắn	
1	Bản Lồm Hượn	8/20	0,0530	530	1.378	-	1.907
2	Bản Lầy B	6/20	0,3750	-	2.060	-	2.060
3	Bản Mô Công	9/20	0,5855	4.382	-	-	4.382
4	Bản Lái Lè	9/20	0,3090	-	3.598	-	3.598
5	Bản Co Mạ	14/20	0,4510	5.080	-	-	5.080
6	Bản Mớ	10/20	0,3575	2.803	-	1.250	2.803
<b>Trung bình/hộ</b>			<b>0,3552</b>	<b>2.132</b>	<b>1.173</b>	<b>208</b>	<b>3.305</b>

Trung bình một hộ có diện tích canh tác xâm lấn là 0,3552 ha/hộ. Hộ người Mông ở bản Mô Công, xã Phông Lái có diện tích đất rừng xâm lấn để sản xuất nông nghiệp là lớn nhất với 0,5855ha/hộ; thấp nhất là hộ người Thái ở bản Mớ với 0,3575 ha/hộ. Ở bản Co Mạ có tổng thu nhập từ sản xuất nông nghiệp trên đất rừng là lớn nhất, trung bình 5.080.000 đồng/hộ/năm trong khi đó bản Lồm Hượn ít nhất với trung bình 1.907.000 đồng/hộ/năm. Nguyên nhân chính là ở bản Co Mạ người Mông vẫn còn tồn tại tập quán canh tác nương rẫy bằng phát đốt, nhiều hộ dân lấn chiếm rừng tái sinh và phát vén đầu nương, chân nương.

**b. Hoạt động khai thác các sản phẩm từ rừng**

- Khai thác gỗ: Lấy gỗ về làm nhà là nhu cầu thực tế của người dân tại KVNC. Ngoài ra gỗ còn phục vụ nhu cầu về sửa chữa, làm

chuồng trại, đồ gia dụng trong gia đình. Số hộ tham gia khai thác gỗ nhiều nhất là hộ người Mông ở bản Co Mạ, xã Co Mạ (25/20 hộ, chiếm 75%), tiếp đến là hộ người Thái ở bản Mớ, xã Co Mạ (13/20 hộ, chiếm 65%), ít nhất ở hộ người Thái ở bản Lồm Hượn, xã Bon Phặng (4/20 hộ, chiếm 20%). Số lần vào rừng khai thác gỗ trung bình của các hộ dao động từ 1,4 lần/hộ/năm đến 3,1 lần/hộ/năm. Lượng gỗ khai thác trung bình của mỗi HGD dao động từ 1,25 m<sup>3</sup>/lần/năm/hộ đến 1,86 m<sup>3</sup>/lần/năm/hộ.

- Khai thác gỗ củi: Hầu hết các HGD tại 6 bản nghiên cứu đều có thói quen vào rừng lấy gỗ củi. Thu lượm gỗ củi được thực hiện quanh năm với sự tham gia của nhiều thành viên trong gia đình. Gỗ củi lấy về sử dụng cho hoạt động đun nấu phục vụ sinh hoạt trong gia đình, người dân không đem bán.

Bản Co Mạ: Toàn bộ các hộ đều đun củi,

không sử dụng bếp gas nên có số hộ vào rừng lấy gỗ củi là nhiều nhất, với 20/20 hộ; Kết hợp với đi làm nương, một tuần hộ người Mông lấy gỗ củi từ 2 - 3 lần, lượng gỗ củi lấy mỗi lần trung bình 18,5 kg/lần/hộ. Các bản còn lại của hộ người Thái như Bản Lấy B, bản Lái Lè, bản Mớ cũng có tỷ lệ số hộ vào rừng lấy củi tương đối cao, từ 17 đến 19 hộ. Lượng gỗ củi khai thác mỗi lần lớn nhất ở bản Mớ với trung bình 58,2 kg/lần/hộ, tiếp đến là ở bản Lấy B với trung bình 56,2 kg/lần/hộ.

- Khai thác thức ăn gia súc: Tại KVNC, chăn nuôi đại gia súc như Trâu, Bò, Dê, Lợn... đóng vai trò quan trọng đối với thu nhập của người dân. Hàng ngày người dân thường vào rừng để thu hái các loại rau rừng như: chuối rừng, ráy dại... để phục vụ chăn nuôi.

Bản Mô Công có số hộ người Mông vào rừng lấy thức ăn gia súc là nhiều nhất, với 15/20 hộ, số lần vào rừng lấy trung bình 1 năm cũng gần lớn nhất với 45,3 lần/năm. Ở bản này, diện tích đất vườn rất ít hoặc không có. Bên cạnh đó người H'Mông có thói quen chăn nuôi đại gia súc, số lượng trâu bò nhiều nên lượng rau rừng khai thác một năm phục vụ cho

chăn nuôi gia súc là lớn nhất. Các bản Lồm Hượn, bản Co Mạ, bản Mớ có số hộ vào rừng lấy thức ăn gia súc ít hơn vì ở các bản này người dân đã chú trọng đến việc trồng cỏ voi phục vụ chăn nuôi. Còn lại bản Lái Lè và bản Lấy B có thêm diện tích đất vườn nên người dân chủ động hơn trong việc lấy thức ăn gia súc.

- Khai thác măng: Tại KVNC, số hộ khai thác măng trung bình dao động từ 5 đến 15 hộ, số lần khai thác trung bình dao động từ 3 đến 10,8 lần/hộ/năm, lượng khai thác măng trung bình dao động từ 4,3 kg đến 25,2 kg/lần/hộ. Vào mùa măng từ tháng 6 đến tháng 8, các HGĐ thường có thói quen lấy măng về để ăn hoặc làm măng khô. Trong 6 bản nghiên cứu chỉ có duy nhất bản Lấy hộ người Thái khai thác măng sặt để bán, có người dân ở xã Chiềng Pác và Tông Lệnh vào tận nơi thu mua.

**c. Hoạt động sử dụng rừng và đất rừng để làm bãi chăn thả trong chăn nuôi**

Việc chăn thả gia súc trên diện tích đất rừng cũng thể hiện được sự phụ thuộc của người dân vào rừng, đây chính là các hoạt động gián tiếp tạo nên thu nhập từ rừng.

**Bảng 4. Mức độ và số lượng chăn thả gia súc trên rừng**

TT	Tên bản	Số hộ chăn thả/số hộ điều tra	Loại gia súc	Số lượng gia súc TB (con/hộ)
1	Bản Lồm Hượn	11/20	Bò	1,2
2	Bản Lấy B	16/20	Trâu, Bò	2,1
3	Bản Mô Công	13/20	Bò	1,4
4	Bản Lái Lè	14/20	Trâu, Bò	2,2
5	Bản Co Mạ	18/20	Trâu, Bò	2,7
6	Bản Mớ	9/20	Trâu, Bò, Dê	1,5

Kết quả nghiên cứu cho thấy, tổng số hộ chăn thả gia súc trên rừng là 85 hộ, chiếm 70,8% so với tổng số hộ điều tra. Các loại gia súc chăn thả chủ yếu là Trâu, Bò, Dê. Bản Co Mạ có số hộ và số lượng chăn thả gia súc là nhiều nhất, với trung bình 2,7 con/hộ vì hộ người Mông có thói quen thả rông hoàn toàn

gia súc trên rừng. Bản Mớ có số lượng hộ chăn thả Trâu, Bò, Dê ít nhất là 9 hộ vì ở bản đã có bãi chăn thả riêng. Bản Lồm Hượn có số lượng chăn thả gia súc trên rừng là ít nhất với trung bình 1,2 con bò/hộ vì có nhiều HGĐ đã xây dựng chuồng nuôi nhốt Bò tại nhà.

**d. Hoạt động trồng rừng và lâm sản ngoài gỗ**

**Bảng 5. Số lượng hộ, diện tích và thu nhập từ hoạt động trồng rừng và LSNG**

TT	Tên bản	Số hộ tham gia/số hộ điều tra	Tổng diện tích TB/hộ (ha)	Thu nhập TB (nghìn đồng/hộ/năm)			Tổng thu nhập TB (nghìn đồng/hộ/năm)	Ghi chú
				Thông, Trầu, Xoan	Sa nhân	Sơn tra		
1	Bản Lóm Hượn	9/20	0,2075	575	-	-	575	Thông chưa cho thu hoạch
2	Bản Lầy B	10/20	0,25	-	-	-	0	Thông chưa cho thu hoạch
3	Bản Mô Cồng	17/20	0,5775	-	5.651	3.165	8.816	13 hộ trồng Sa nhân, 4 hộ trồng Sơn tra
4	Bản Lái Lè	14/20	0,3975	-	1.480	1.475	2.955	10 hộ trồng Sa nhân, 4 hộ trồng Sơn tra
5	Bản Co Mạ	17/20	0,705	-	0	5.403	5.403	Thông chưa cho thu hoạch, Sa nhân mới trồng
6	Bản Mớ	9/20	0,3925	-	-	-	0	Sa nhân và Sơn tra mới trồng, chưa cho thu hoạch
<b>Trung bình/hộ</b>			<b>0,4217</b>	<b>-</b>	<b>1.189</b>	<b>1.674</b>	<b>2.958</b>	

Nhìn chung thu nhập từ trồng rừng và LSNG của 2 bản người Mông (bản Mô Cồng, bản Co Mạ) cao hơn so với 4 bản người Thái còn lại. Bản Mô Cồng, xã Phông Lái có thu nhập từ trồng rừng cao nhất với trung bình là 8.816.000 đồng/hộ/năm. Trong đó hầu hết các hộ đều trồng Sa nhân ở dưới tán rừng phòng hộ hoặc bìa rừng gần nhà. Sơn tra cũng là loài cây được người dân quan tâm trồng từ nhiều năm nay, tuy nhiên vị trí rừng trồng Sơn tra ở xa gia đình, cách khoảng 15 đến 20 km nên gây khó khăn về nước tưới, quản lý chăm sóc, vận chuyển...

Bản Co Mạ có số hộ tham gia trồng rừng nhiều nhất là 17/20 hộ. Năm 2015 có dự án rừng cộng đồng JVC Nhật Bản đầu tư trồng Thông, Pơ mu, Óc chó giao cho 32 hộ trong bản trồng thí điểm, hiện nay chưa cho thu hoạch. Đặc biệt, nguồn thu nhập từ trồng cây Sơn tra tại bản Co Mạ cũng lớn nhất, trung bình là 5.403 nghìn đồng/hộ/năm. Sơn tra được trồng từ những năm 2010 đến nay tại địa phương, hiện nay đều sinh trưởng phát triển tốt.

Bản Lóm Hượn, bản Lầy B có 9/20 HGĐ trồng Thông theo dự án 661 từ năm 2003 đến nay chưa cho thu hoạch nên người dân chưa có thu nhập. Ở bản Lóm Hượn còn trồng Xoan, Trầu, Téch ở ven nương rẫy, người dân tận dụng để lấy gỗ và gỗ củi. Ở bản Co Mạ và bản Mớ, xã Co Mạ có một số HGĐ tham gia trồng sa nhân từ tháng 8 năm 2018 theo chương trình 135 của huyện giai đoạn 2, đến nay chưa cho thu hoạch. Riêng bản Mớ hiện nay đang thí điểm trồng Sơn tra với 1 hộ tham gia.

**đ. Hoạt động quản lý bảo vệ rừng**

Thực hiện Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR), trong những năm qua Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Sơn La đã làm tốt công tác phối hợp với Hạt kiểm lâm huyện Thuận Châu, chính quyền địa phương các xã để tổ chức chi trả tiền DVMTR cho các chủ rừng có khu rừng đủ điều kiện cung ứng DVMTR bao gồm nhiều đối tượng như: hộ gia đình, nhóm hộ, cộng đồng và tổ chức xã hội của của bản, của xã...

**Bảng 6. Diện tích rừng được chi trả DVMTR theo đối tượng quản lý tại các bản nghiên cứu**

(Đơn vị tính: ha)

TT	Tên bản	Tổng diện tích rừng	Rừng giao cho cộng đồng	Rừng giao cho tổ chức, đoàn thể			Rừng giao cho HGD	Rừng giao cho nhóm hộ
				Hội cựu chiến binh	Hội phụ nữ	Đoàn thanh niên		
1	Bản Lóm Hượn	13,79	0	0	0	0	13,79	0
2	Bản Lầy B	69,86	8,08	0	0	0	61,78	0
3	Bản Mô Công	913,56	369,7	0	31,41	13,97	498,48	0
4	Bản Lái Lè	246,83	151,06	2,15	0	0	93,62	0
5	Bản Co Mạ	526,92	0	0	0	0	0	526,92
6	Bản Mớ	102,75	28,41	0	0	0	74,34	0

(Nguồn: Hạt Kiểm lâm huyện Thuận Châu, 2017)

Bản Lóm Hượn và bản Lầy B xã Bon Phặng đều có ít rừng, vì vậy rừng được giao cho HGD quản lý là chủ yếu. Bản Lầy B có một diện tích nhỏ rừng giao cho cộng đồng. Bản Mô Công và bản Lái Lè, xã Phổng Lái rừng được giao cho các đối tượng khác nhau quản lý như: HGD, cộng đồng và một phần nhỏ diện tích rừng giao cho các tổ chức,

đoàn thể. Bản Mô Công có diện tích rừng được chi trả DVMTR là lớn nhất. Bản Co Mạ, xã Co Mạ toàn bộ diện tích rừng được giao cho nhóm hộ quản lý. Các nhóm hộ này có hợp đồng nhận khoán bảo vệ rừng ký với Ban quản lý rừng đặc dụng Copia. Bản Mớ xã Co Mạ có 74,34 ha rừng giao cho HGD nhưng chỉ do 4 tổ đại diện quản lý.

**Bảng 7. Thu nhập từ dịch vụ môi trường rừng của các HGD tại các bản nghiên cứu**

TT	Tên bản	Số hộ tham gia/ số hộ điều tra	Diện tích TB/hộ (ha)	Thu nhập từ chi trả DVMTR TB/hộ/năm (đồng)
1	Bản Lóm Hượn	6/20	0,6935	186.552
2	Bản Lầy B	20/20	1,5690	422.061
3	Bản Mô Công	20/20	5,1795	1.393.286
4	Bản Lái Lè	20/20	1,2160	327.104

Bản Mô Công có diện tích rừng được chi trả DVMTR là lớn nhất với trung bình là 5,1795 ha/hộ. Do đó, thu nhập từ chi trả DVMTR cũng lớn nhất là 1.393.286 đồng/hộ/năm. Bản Lóm Hượn có số lượng hộ và diện tích rừng được chi trả DVMTR là thấp nhất với trung bình 0,6935 ha/hộ tương ứng thu nhập là 186.552 đồng/hộ/năm.

#### e. Đánh giá chung về đóng góp từ các hoạt động sinh kế từ rừng trong tổng thu nhập của HGD

Trong phần tính thu nhập của HGD dựa theo nguyên tắc: Công lao động của gia đình không được quy đổi sang chi phí đầu tư bằng

tiền cho sản xuất; Gỗ, gỗ củi phục vụ nhu cầu của HGD được lấy từ rừng không tính vào thu nhập từ rừng, chỉ tính khi mang bán; Phần thu nhập từ nông nghiệp và chăn nuôi được tính toán tất cả sản phẩm do HGD sản xuất ra bao gồm cả phần được sử dụng cho gia đình; Tổng thu nhập đã trừ đi các chi phí sản xuất.

Cơ cấu thu nhập của người dân địa phương bao gồm 4 nguồn chính: (1) Sản xuất nông nghiệp: canh tác ruộng, nương rẫy hợp pháp và vườn nhà; (2) Lâm nghiệp: canh tác nương rẫy xâm lấn trên đất rừng, bán măng, trồng rừng và LSNG, DVMTR; (3) Chăn nuôi; (4) Nguồn thu khác như: làm công ăn lương, làm thuê, nghề phụ...

**Bảng 8. Cơ cấu thu nhập trung bình của các HGD tại các bản nghiên cứu**

(Đơn vị tính: nghìn đồng)

TT	Nguồn thu nhập	Bản Lồm Hượn	Bản Lầy B	Bản Mô Công	Bản Lái Lè	Bản Co Mạ	Bản Mớ
	<b>Tổng thu nhập TB/hộ/năm</b>	<b>32.259,10</b>	<b>30.571,15</b>	<b>49.993,88</b>	<b>41.305,89</b>	<b>29.574,50</b>	<b>31.769,00</b>
1	Sản xuất nông nghiệp	13.155	13.044	10.082	10.580	6.420	12.974
	Tỷ lệ %	40,78	42,67	20,17	25,61	21,71	40,84
2	Lâm nghiệp	2.369,10	3.312,15	11.521,88	6.881,24	9.969,5	3970
	Tỷ lệ %	7,34	10,83	23,05	16,66	33,71	12,50
3	Chăn nuôi	13.885	11.640	25.090	21.194	11.575	11.915
	Tỷ lệ %	43,04	38,08	50,19	51,31	39,14	37,51
4	Thu khác	2.850	2.575	3.300	2.650	1.610	2.910
	Tỷ lệ %	8,83	8,42	6,60	6,42	5,44	9,16

Bản Mô Công có tổng thu nhập trung bình lớn nhất với 49.993.880 đồng/hộ/năm; Các nguồn thu nhập khá đa dạng gồm: trồng lúa nương, cây ăn quả, trồng Sa nhân, Sơn tra, chi trả DVMTR, canh tác nương rẫy, chăn nuôi Bò, Lợn, Gà và nguồn thu khác. Bản Co Mạ có tỷ lệ thu nhập từ lâm nghiệp cao nhất chiếm 33,71% trong tổng thu nhập, tiếp đến là bản Mô Công với 23,05% và thấp nhất là bản Lồm Hượn với 7,34%.

### 3.3. Giải pháp cải thiện sinh kế từ rừng

#### a. Giải pháp phát triển các nguồn vốn sinh kế

- Giải pháp phát triển vốn con người: Tiếp tục tăng cường công tác khuyến nông, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, tổ chức tuyên truyền tham quan các mô hình trồng rừng, mô hình nông lâm kết hợp... tổ chức những buổi trao đổi kinh nghiệm với những người nông dân có điều kiện kinh tế ổn định để học hỏi kinh nghiệm sản xuất.

- Giải pháp phát triển vốn tự nhiên: Với đất sản xuất nông nghiệp cần tiếp tục trồng lúa nước, lúa nương, bên cạnh đó có thể kết hợp trồng các cây hoa màu như đậu tương, đỗ, lạc... Tiếp tục nâng cao năng suất, chất lượng các loại cây công nghiệp chủ lực như Cà phê, Chè bằng cách áp dụng các biện pháp thâm canh, chăm sóc. Thực hiện việc canh tác trên đất dốc hiệu quả bằng việc tăng cường trồng các loại cây ăn quả cho năng suất chất lượng cao, phù

hợp với nhu cầu của thị trường như: các mô hình trồng Chanh leo, Bơ, Xoài, Bưởi, Nhãn ghép... Với đặc thù của từng xã có thể ưu tiên trồng một số loại cây như Thông, Sơn tra và một số loài cây LSNG dưới tán rừng như Sa nhân, Đương quy...

- Giải pháp phát triển vốn tài chính: Chính quyền địa phương chủ động hướng dẫn các HGD quản lý và sử dụng tiền vay vốn ngân hàng đúng cách. Vận động người dân sử dụng tiền vào những việc có nhiều cơ hội phát triển sinh kế như mở rộng sản xuất, tu sửa nhà cửa, mua Trâu, Bò...; mua sắm phương tiện, trang thiết bị cần thiết cho hoạt động sản xuất của gia đình.

- Giải pháp phát triển vốn vật chất: Nhà nước cũng như chính quyền địa phương cần tiếp tục đầu tư để hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng ở địa phương, mở rộng và nâng cấp các tuyến đường giao thông, các công trình thủy lợi phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của người dân.

- Giải pháp phát triển vốn xã hội: Các HGD cần phải mở rộng các mối quan hệ với cộng đồng và các đối tác cần thiết trong công việc để tạo điều kiện thuận lợi cho việc liên kết phát triển sinh kế của mình, và mở rộng thị trường buôn bán các loại sản phẩm nông lâm sản. Cần tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến nhằm nâng cao nhận thức, ý thức và trách



nhệm quản lý, bảo vệ rừng cộng đồng cho người dân và cộng đồng dân cư thôn bản là hết sức quan trọng.

**b. Giải pháp đối với các hoạt động sinh kế từ rừng**

- Nhóm giải pháp đối với các hoạt động sử dụng đất lâm nghiệp chưa có rừng:

+ Về canh tác nương rẫy: Giải pháp đưa ra trước mắt là vấn đề người dân canh tác nương rẫy trên lâm nghiệp chưa có rừng, song cần có hướng dẫn kỹ thuật, hỗ trợ đầu tư giống, phân bón để nâng cao được hiệu quả của sản xuất. Giải pháp về lâu dài là vận động người dân thay đổi cách nghĩ, cách làm để chuyển dần từ canh tác nương rẫy sang xây dựng các mô hình NLKH, trồng các loại cây ăn quả trên đất dốc.

+ Về chăn thả gia súc: Đối với cả 6 bản nghiên cứu cần tiến hành quy hoạch một số diện tích nhất định để làm bãi chăn thả gia súc. Bên cạnh đó muốn duy trì và phát triển nguồn thức ăn lâu dài cho chăn nuôi, người dân địa phương cần trồng cỏ chăn nuôi gia súc như: cỏ Voi và một số loài cây cỏ bản địa. Ở các xã nghiên cứu đều có diện tích đất trống nhiều, đây là điều kiện thuận lợi cho phát triển các mô hình trồng cỏ. Hiện nay trồng Cỏ voi cũng đã được một số bản áp dụng như: bản Lóm Hượn, bản Co Mạ, bản Mớ. Vì vậy, cần áp dụng trồng Cỏ voi đối với các bản còn lại.

- Nhóm giải pháp đối với các hoạt động sử dụng đất lâm nghiệp có rừng:

+ Giải pháp đối với hoạt động khai thác các sản phẩm từ rừng: Hiện nay phần lớn các HGD đều khai thác các sản phẩm từ rừng cộng đồng, từ rừng phòng hộ theo đúng quy định. Trong thời gian tới vẫn duy trì các hoạt động khai thác hợp pháp các sản phẩm từ rừng để đảm bảo nguồn sống cho người dân. Tuy nhiên vẫn cần quản lý để đảm bảo không khai thác kiệt quệ tài nguyên rừng.

+ Giải pháp đối với hoạt động trồng rừng và trồng LSNG: Xã Bon Phặng cần tiếp tục tập trung trồng rừng sản xuất là cây Thông ở cả 2

bản Lóm Hượn và bản Lầy B. Xã Phông Lái cần tiếp tục mở rộng diện tích trồng Sơn tra và Sa nhân ở cả 2 bản Mô Cồng và bản Lái Lè. Trong thời gian tới các cấp chính quyền ở huyện Thuận Châu, xã Phông Lái cần giúp người dân phát triển diện tích cây Sa nhân gắn với tiêu thụ sản phẩm, mở ra hướng đi triển vọng, phù hợp với phát triển sản xuất của bà con, giúp người dân có nguồn sinh kế từ rừng. Đặc biệt ở bản Co Mạ, xã Co Mạ trong thời gian tới cần tiếp tục mở rộng và phát triển các mô hình Sơn tra xen Ngô, Sơn tra xen Cỏ voi để tăng cường cải tạo đất và tạo thêm nguồn thu nhập cho người dân.

+ Giải pháp đối với hoạt động hưởng lợi từ chi trả DVMTR: Ở KVNC các khoản thu từ chi trả DVMTR còn tương đối thấp, có sự khác nhau về chi trả ở 2 lưu vực sông Đà và sông Mã, trong đó bản Co Mạ và bản Mớ số tiền chi trả rất ít, người dân và cộng đồng chưa được hưởng nhiều từ dịch vụ này. Trong thời gian tới có thể tăng mức chi trả DVMTR, công bố công khai, minh bạch số tiền chi trả để các hộ gia đình, cộng đồng được biết.

**4. KẾT LUẬN**

Tại 6 bản nghiên cứu của huyện Thuận Châu có các hoạt động tạo sinh kế từ rừng tại địa phương, bao gồm các hoạt động chính như: sản xuất nông nghiệp trên đất chưa có rừng, chăn thả gia súc trên đất rừng, trồng rừng và trồng LSNG, khai thác các sản phẩm từ rừng, hưởng lợi từ chi trả dịch vụ môi trường rừng. Có sự khác biệt tại các bản, theo từng nhóm dân tộc Thái, Mông trong việc thực hiện các hoạt động sinh kế từ rừng: Nhóm hộ người Mông tại bản Co Mạ có thu nhập từ lâm nghiệp cao nhất chiếm đến 33,71% trong khi đó nhóm hộ người Thái tại bản Lóm Hượn thu nhập từ lâm nghiệp chỉ chiếm 7,34%.

Trên cơ sở đánh giá thực trạng các hoạt động sinh kế từ rừng của nghiên cứu đã đưa ra được nhiều giải pháp nhằm phát triển sinh kế gắn với việc quản lý bảo vệ rừng tại khu vực nghiên cứu.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. UBND huyện Thuận Châu (2017). Rà soát, chuyển đổi đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất gắn với điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 huyện Thuận Châu

2. Hạt kiểm lâm huyện Thuận Châu (2018). Biểu thống kê chi trả dịch vụ môi trường rừng của 3 xã Phòng Lái, Bon Phặng, Co Mạ năm 2017.

3. UBND Xã Bon Phặng (2018). Số 65/BC – UBND, Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng an ninh 6 tháng đầu năm 2018, phương

hướng, nhiệm vụ trọng tâm phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng an ninh 6 tháng cuối năm 2018.

4. UBND Xã Phòng Lái (2018). Số 32/BC – UBND, Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng an ninh 6 tháng đầu năm, nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp chủ yếu thực hiện 6 tháng cuối năm 2018.

5. UBND Xã Co Mạ (2018). Số 94/BC – UBND, Báo cáo sơ kết thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng an ninh 6 tháng đầu năm, nhiệm vụ trọng tâm và các giải pháp thực hiện 6 tháng cuối năm 2018.

## LIVELIHOODS ACTIVITIES FROM FORESTS OF THE LOCAL COMMUNITY IN THUAN CHAU DISTRICT, SON LA PROVINCE

**Trinh Hai Van**

*Vietnam National University of Forestry*

### SUMMARY

In Vietnam, for many years, livelihoods and sustainable livelihood development have been studied by many authors, especially livelihoods for people dependent on forests. This study was conducted in 3 communes: Bon Phang commune, Pho Lai commune, CoMa commune, Thuan Chau district, Son La province. The main methods used are the participatory rural appraisal (PRA) tools such as household interviews, group discussions, SWOT analysis combined with the existing survey. The results of the study have assessed the status of forest livelihoods of local people, including; agricultural production on land without the forest, cattle grazing on forest land, afforestation and NTFP development, exploiting forest products, benefiting from payments for forest environmental services. On this basis, the paper proposes a number of measures to develop local livelihoods associated with forest protection and development.

**Keywords: Capital, household, livelihood, Thuanchau district.**

**Ngày nhận bài** : 20/12/2018

**Ngày phản biện** : 17/01/2019

**Ngày quyết định đăng** : 25/01/2019